



của hôm nay nhờ sự tự phát lộ ra những dấu hiệu cách mạng.

Sự hạ giá và biến mất của cái được gọi là kiệt tác được phát hiện, không phải là cái gì bí ẩn và cũng lại là nguyên nhân để bàn luận về sự sai lầm trong việc đào tạo, giáo dục văn học hôm nay.

Không thể né tránh hoặc làm ngơ sự khủng hoảng của những kiệt tác truyền thống, không thể chối cãi rằng kiệt tác phần lớn là do sự sắp đặt dựng lên. Sự khủng hoảng đó chỉ được giải quyết nhờ sự thay đổi một cách thông sáng ở những mức độ tranh luận đánh giá lại, nếu nó còn cần phát huy chức năng rõ ràng trong một xã hội mới. Kiệt tác không phải là sự áp đặt ngòi thứ lịch sử từ trên xuống mà nảy sinh từ sự sáng tạo trong khuôn khổ giảng dạy văn học với ý thức tư duy phê phán. Kiệt tác phải thường xuyên được quan tâm phát hiện, bổ sung, đổi mới trong tranh luận khoa học ở học viện, trường đại học, trường trung học và công luận.

Phải xuất phát từ quan niệm kiệt tác đã có và hiện nay để xây dựng một danh mục bài đọc, một chương trình văn học bổ sung và những nội dung cần đọc ở trường đại học cũng như phác thảo mẫu hình tác phẩm lớn cho sinh viên tham khảo. Trong việc giải thích tài liệu giảng dạy và mục đích giảng dạy người ta quan tâm suy nghĩ đặc biệt về những trọng điểm soạn thảo bài đọc và lưu ý quan hệ của sự sắp xếp những kiệt tác được đọc với nhau, cũng như việc sử dụng nó để đánh giá chương trình giảng dạy văn học một cách phù hợp và có hiệu quả.

Danh mục bài đọc tác phẩm lớn cho khoa Ngữ văn trường Đại học tổng hợp Salzburg bắt đầu được xây dựng cuối năm 60 và được bổ sung đầu những năm 70 của thế kỉ. Năm 1992, một danh mục bài đọc đã được chỉnh lí, thể hiện sự tuyển chọn những tác phẩm tiêu biểu đại diện cho nền văn học Đức truyền thống và hiện đại. Chúng đặc trưng cho một số tác phẩm ít ỏi nhưng không thể thay thế và bỏ qua đã được đánh giá cao và khẳng định bền vững. Riêng văn học Đức hiện đại đã có 25 đầu sách. Nội dung và mục đích của danh mục đọc bắt buộc được giải trình trong phần trích dẫn và chú thích. Chúng gợi ý và chỉ ra phương hướng chính cho việc giảng dạy và kiểm tra việc đọc các trích đoạn và chuẩn bị thi cử để sinh viên đi sâu vào giai đoạn nghiên cứu loại văn học ưu tiên và hình thành phát triển nghệ thuật đọc. Họ hiểu rằng

nghệ thuật đọc và kĩ thuật đọc văn sẽ trở thành la bàn, và người dẫn đường cho họ đi qua xứ sở văn học đồng thời đọc hiểu văn còn là một năng lực chuyên sâu đặc thù đối với văn học. Danh mục đọc bắt buộc được hiểu là yêu cầu tối thiểu trong vốn đọc của sinh viên nếu họ muốn nhận thức được giá trị đích thực và mới mẻ của mỗi tác phẩm.

Danh mục đọc bắt buộc trong trường đại học phục vụ trước hết cho việc khẳng định chắc chắn sự hiểu biết truyền thống văn học dân tộc. Chưa hết, nó còn đòi hỏi sinh viên nắm vững giá trị riêng, độ sâu của tác phẩm trong hàng danh tác. Kinh nghiệm trong kiểm tra, thi cử đã chỉ ra rằng những kết quả đạt được trong học tập, nghiên cứu của sinh viên có sự đóng góp quan trọng của danh mục đọc bắt buộc phong phú và đa dạng này. Những lựa chọn về nhân cách tác giả và tiêu chuẩn mới của tác phẩm được bổ sung thường xuyên và đòi hỏi ngày càng cao nếu những gì trước đó không thích hợp với việc thực hiện chương trình đọc khi bắt đầu quá trình nghiên cứu học tập ngữ văn của sinh viên.

## 2. Đọc trong trường đại học

Khi kết thúc quá trình học tập nghiên cứu ở đại học, sinh viên cần có ý thức rõ rệt về danh mục đọc và hệ thống bài đọc về thời đại văn học, giai đoạn văn học, khuynh hướng và thể loại văn học. Điều đó làm xuất hiện mối quan hệ gắn bó với lịch sử đời sống riêng, với môi trường văn hoá xã hội để chuẩn bị làm quen với hoạt động semi-na về các chủ đề kinh nghiệm đọc văn và vấn đề đọc hiểu văn bản.

Cái gì thuộc về những kiệt tác vô điều kiện, còn có những tác phẩm lưu danh nào cần bàn luận, đánh giá trong giảng dạy văn học hiện nay là vấn đề khá rộng và phức tạp cần tiếp tục hướng vào những gì có ích nhất cho dạy học văn. Vấn đề nhân lõi còn lại hiện nay cần đặt ra là phải xem xét thực trạng và bối cảnh phong phú đa dạng của văn học hiện đại và văn học đương đại.

Để tránh sự nhận thức mơ hồ dễ dãi về văn học cần đào tạo năng lực hiểu biết văn học, ngoài việc có cơ sở lí luận trong việc thực hiện giảng dạy văn học ở nhà trường và kinh nghiệm sống còn cần tiếp tục nâng cao kiến thức về văn học hiện đại - điều dường như còn là chỗ trống trong vốn học vấn của sinh viên.

Khi đưa ra một katalog tác giả và tác phẩm



nổi tiếng không thể bỏ qua của nền văn học Đức thì sinh viên đã chọn như sau:

Về tác giả: Đối với những tác gia kinh điển như Gôt, Sinle, Bôll... chỉ có 1 sinh viên. Tác giả nổi tiếng được nhiều sinh viên chọn là: Bachmann, Borchert, Fleming, Kleist, Lenz, Musil, Nietzsche, Rilker... Ngay cả Thomas Mann lừng danh với kiệt tác "Núi quý" cũng chỉ có 3,4 đến 8 sinh viên chọn đọc.

Về tác phẩm kiệt xuất thì có 1 sinh viên chọn đọc "Faust", 2 sinh viên đọc "Những tên cướp", 5 sinh viên đọc "Nổi thống khổ của chàng Véc - Thơ", "Những người thợ dệt" và "Tuổi trẻ vô thần"...

Ngược lại những tác phẩm thành danh được sinh viên chọn đọc nhiều nhất, có tới 63 người chọn đọc tác phẩm "Niềm hi vọng lớn lao", "Lịch sử tấm gương", "Chỗ của người anh hùng", "Hơi thở", "Ngôi nhà không mái", "Bên ngoài cánh cửa", "Người hào hiệp", "Cuộc sống Galilê", "Vòng phần Kafka", "Đông Gioăng hay là tình yêu hình học", "Sự nguyên rủa của công chúng", "Cổ tích mùa đông", "Những ngày tươi đẹp", "Người phụ nữ chơi dương cầm", "Núi quý", "Đám cưới của thầy tu", "Học trò", "Mùa xuân thức dậy"...

### 3. Đọc trong trường trung học

Vấn đề đọc hiểu ở trường trung học được định hướng và cấu tạo nội dung từ chương trình Ngữ văn. Khi đổi mới chương trình ở Cộng hoà liên bang Đức có một câu cửa miệng của các nhà khoa học là: "Từ chương trình cũ đến chương trình Ngữ văn mới - hay chính là sự biến mất của kiệt tác". Đặc điểm dân chủ trong tư duy phê phán trên lĩnh vực kiệt tác khá rõ ràng để thoát ra khỏi những gì đã đông cứng lại và không còn phù hợp với sự tiến bộ của văn học và việc sử dụng văn học. Câu hỏi "Văn học là gì?" (Wozu Literatur).

Chương trình Ngữ văn ở Cộng hoà liên bang Đức cho đến nay thực ra đã có những đề xuất đổi mới, nhấn mạnh rõ ràng từ định hướng tài liệu đến định hướng mục đích. Người ta khẳng định bình diện giao tiếp và bình diện hoạt động của nói và viết, của đọc và sử dụng phương tiện. Khái niệm văn học cũng được mở rộng hơn, việc xây dựng phác thảo mô hình để thực hiện việc giảng dạy văn cũng được chú ý.

Lĩnh vực nền của giảng dạy Ngữ văn Đức bao gồm ba bộ phận cơ bản, tương ứng và

xuyên thấm vào nhau: Đó là sự hình thành ngôn ngữ, trong đó có nội dung vận dụng ngôn ngữ nói và viết với sự quan tâm đặc biệt của các yếu tố trong môi trường hoạt động giao tiếp. Đó là sự suy nghĩ và nghiên cứu ngôn ngữ bao gồm sự truyền thụ tri thức về cấu trúc và chức năng của ngôn ngữ. Đó là sự suy nghĩ và tư duy văn học bao gồm bài đọc và cách thức phản ứng với văn bản và phi văn học được in ấn và các loại văn bản tồn tại thông qua các phương tiện khác trong dạy học. Nó lưu ý một lần nữa bốn bình diện và sự gắn bó giữa chúng. Đó là bình diện miêu tả văn bản, định hướng lịch sử văn học, cắt nghĩa văn học và đánh giá văn học.

Riêng bộ phận suy nghĩ và nghiên cứu văn học ở lớp 8, ta thấy có những nội dung sau đây:

a. Mô tả văn học

b. Định hướng lịch sử văn học

- Tổng quan văn học từ 1914 đến nay dựa trên những tác phẩm chiếm ưu thế. Khuynh hướng và sự phát triển tiêu biểu. Minh hoạ và chỉ ra mối quan hệ giữa hình thức diễn đạt văn học và tình hình lịch sử...

- Đọc văn học nước ngoài. Những ví dụ minh hoạ.

c. Cắt nghĩa văn học

- Những bình diện và khả năng tuyển chọn văn bản

- Khởi tranh với hình thái cuộc sống và hình thái nghệ thuật truyền thống.

- Cơ chế và hình thái văn học tuyên truyền chính trị

- Văn học lưu vong

- Truyền thống nhân đạo Thiên chúa giáo trong văn học sau chiến tranh.

- Sự phát triển của văn học trong những hệ thống xã hội khác nhau

- Ngôn ngữ và sự vận dụng ngôn ngữ với tư cách là đề tài văn học

- Văn học phê phán xã hội và văn học dẫn thân chính trị

- Sự chuyển đổi của văn học dân tộc sang văn học thế giới...

(Còn nữa)

### SUMMARY

The author analyses of Reading comprehension of literature works and of the texts in universities and secondary schools in Germany.



# GIÁO VIÊN DẠY NGHỀ NƯỚC TA - THỰC TRẠNG ĐỘI NGŨ VÀ NĂNG LỰC DẠY HỌC THỰC HÀNH

• PGS. TS. DẶNG BÁ LÂM

*Viện Chiến lược và Chương trình giáo dục*

• ThS. NGUYỄN NGỌC HÙNG

*Trường Cao đẳng Sư phạm kỹ thuật Nam Định*

**Đ**ội ngũ giáo viên dạy nghề (GVĐN) là một trong những yếu tố có tính quyết định đến sự phát triển của sự nghiệp dạy nghề. Vì vậy, để phát triển đào tạo nghề, trước hết cần tập trung xây dựng và phát triển đội ngũ GVĐN. Cần nhận định, đánh giá đúng thực trạng đội ngũ GVĐN và năng lực dạy học thực hành của họ để làm cơ sở cho việc xác định mục tiêu, giải pháp xây dựng và phát triển đội ngũ GVĐN đến năm 2010, đáp ứng các yêu cầu đặt ra của sự nghiệp đào tạo nghề, đặc biệt là đáp ứng các yêu cầu nâng cao chất lượng, hiệu quả của đào tạo nghề theo tiếp cận năng lực thực hiện (NLTH).

## 1. Thực trạng đội ngũ GVĐN.

Hiện nay, đội ngũ GVĐN của các trường và trung tâm dạy nghề trong toàn quốc có khoảng 15.000 người, trong đó GVĐN ở các trường DN là 8.000 người. Hàng năm đào tạo và bồi dưỡng cho khoảng 1.000 lượt GV. Theo thống kê thì năm 2002 số GV có trình độ trên đại học chiếm 2%, trình độ đại học, cao đẳng sư phạm kỹ thuật (CĐSPKT) chiếm 69%, trình độ THCN chiếm 15%, trình độ công nhân kỹ thuật bậc cao chiếm 14%.

GVĐN có những đặc điểm riêng so với GV các bậc học khác trong hệ thống giáo dục quốc dân. Trong các thiên chức dạy nghề, dạy chữ và dạy người, điều đặc trưng của người GVĐN là cung cấp được năng lực nghề cho người học. Đào tạo nghề dài hạn, ngắn hạn với nhiều cấp trình độ khác nhau bao gồm 226 nghề đào tạo, các ngành nghề lại luôn biến động theo sự thay đổi của khoa học kỹ thuật, công nghệ sản xuất và yêu cầu của thị trường sức lao động. Vì vậy, đội ngũ GVĐN cũng rất đa dạng, phong phú với các yêu cầu khác nhau: GV dạy các môn thuộc kỹ thuật - nghề nghiệp phải có bằng tốt nghiệp cao đẳng hoặc cao đẳng SPKT, GV hướng dẫn thực hành phải có bằng tốt nghiệp GVĐN hoặc phải là những nghệ nhân, kĩ thuật viên, công nhân kỹ thuật có tay nghề cao.

Đội ngũ GVĐN được hình thành bằng nhiều con đường khác nhau: 50% trong số đó là những người tốt nghiệp đại học, CĐ, trung học kỹ thuật chuyên ngành, 30% là những người tốt nghiệp các trường SPKT, số còn lại là những thợ bậc

cao và kĩ thuật viên trung học. Các trường SPKT chỉ mới đào tạo được GV cho một số nghề như cơ khí - hàn, cơ khí chế tạo máy, điện, điện tử, cơ khí - động lực... Các nhóm nghề xây dựng, dịch vụ, nông nghiệp... chưa có trường đào tạo GVĐN.

Các trường SPKT chủ yếu tuyển sinh từ nguồn tốt nghiệp THPT. Nghị định số 02/2001/NĐ - TTg ngày 9 tháng 1 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ quy định GVĐN thực hành phải có bậc thợ cao hơn 2 bậc so với trình độ đào tạo trong trường. Ví dụ để đào tạo được bậc thợ 3/7, GVĐN phải có bậc thợ 5/7. So với yêu cầu đó, bậc thợ trung bình của đội ngũ GVĐN hiện nay còn thấp, mới đạt 4/7, nghĩa là năng lực thực hành của họ còn hạn chế. Để tìm hiểu nguyên nhân chúng ta hãy xem xét hệ thống đào tạo GVĐN hiện nay.

Hệ thống đào tạo GV DN của cả nước gồm có 02 trường đại học SPKT, 03 trường CĐSPKT và một số trường đại học có khoa SPKT tham gia đào tạo GV DN. Các trường CĐ SPKT có quy mô đào tạo nhỏ bé, chỉ tiêu tuyển sinh hàng năm từ 1200 đến 1500 sinh viên, vì vậy không đáp ứng được yêu cầu về đội ngũ GVĐN cho các trường THCN và DN. Các trường đào tạo GVĐN đều được thành lập trong giai đoạn 1970 - 1976. Trường Đại học SPKT Thủ Đức - Thành phố Hồ Chí Minh là không thay đổi tên gọi kể từ khi thành lập cho đến nay, còn 03 trường CĐ SPKT khi thành lập đều có tên gọi là trường GVĐN, sau đó đổi tên thành trường SPKT mà không xác định rõ trình độ đào tạo, mãi về sau mới được nâng cấp thành trường CĐ SPKT như hiện nay. Các khoa SPKT thuộc các trường đại học kỹ thuật được hình thành từ năm 1998 với nhiệm vụ đào tạo GVKT cho các trường phổ thông và đào tạo GV ở trình độ đại học cho các trường THCN và DN. Nhưng trên thực tế, từ khi thành lập đến nay các khoa đó mới chỉ đào tạo GVKT cho nhà trường phổ thông mà chưa tiến hành đào tạo GV cho các trường THCN và DN.

## 2. Năng lực dạy thực hành của GVĐN

Điều kiện cần thiết để người GVĐN hoạt động hiệu quả là có năng lực nghề nghiệp. Về cấu trúc, năng lực nghề nghiệp của nhà SPKT

có các thành tố sau: Các tổ hợp kiến thức, kĩ năng kĩ xảo SPKT, kinh nghiệm cá nhân, nghệ thuật sư phạm. Cơ sở tâm lí để hình thành và phát triển năng lực nghề nghiệp là sự sẵn sàng thường xuyên nâng cao trình độ chuyên môn, năng động trong thực hiện các chức năng nghề nghiệp.

*Chương trình đào tạo SPKT cần tạo cho SV các năng lực đó, đặc biệt là năng lực thực hành nghề.* Trong thập kỉ 80, các trường SPKT xây dựng chương trình đào tạo thực hành nghề chủ yếu theo mục tiêu gắn với tiêu chuẩn cấp bậc thợ. Kĩ năng, kĩ xảo ngành nghề được hình thành thông qua thực hiện các bài tập. Sau nhiều bài tập cơ bản có một bài tập tổng hợp để rèn luyện kĩ năng phối hợp các nguyên công theo quy trình công nghệ chế tạo chi tiết (như đối với nghề cơ khí - chế tạo máy). Kĩ năng cơ bản về nghề được hình thành khi sinh viên thực hiện toàn bộ các bài tập cơ bản và bài tập tổng hợp. Kĩ năng này được củng cố và phát triển thông qua giai đoạn thực tập nâng cao và thực tập sản xuất tiếp theo, tương ứng với bậc thợ mà mục tiêu đào tạo quy định.

Điểm hạn chế của phương thức dạy nghề truyền thống là tách biệt lí thuyết và thực hành làm khó khăn cho quá trình nhận thức. Mặt khác, một số nội dung được trình bày trùng lặp trong cả lí thuyết và thực hành làm tốn thời gian. Khi học theo phương pháp này mỗi sinh viên phải tham gia thực tập liên tục, không được gián đoạn, nếu thiếu một bài tập trong chương trình sẽ không thể luyện tập các bài tập sau.

Về mặt tổ chức quản lí, việc thiết kế chương trình đào tạo thực hành nghề gắn với hệ thống tiêu chuẩn cấp bậc thợ chậm được bổ sung, sửa đổi do phụ thuộc vào các bộ, ngành là cơ quan chịu trách nhiệm soạn thảo các văn bản tiêu chuẩn cấp bậc thợ ... Trong bối cảnh cuộc cách mạng khoa học-kĩ thuật hiện đại các kĩ thuật mới, công nghệ mới, ngành nghề mới được ứng dụng trong sản xuất kinh doanh ngày càng nhiều và nhanh chóng trong khi tiêu chuẩn cấp bậc cũ đã quá lạc hậu và chậm được thay đổi. Vì vậy mà mục tiêu đào tạo về kĩ năng nghề không được cập nhật. Từ năm 1992, các trường SPKT đã chuyển dần sang thực hiện chương trình đào tạo thực hành nghề tích hợp giữa lí thuyết và thực hành. Chương trình này được thiết kế để GV tổ chức dạy song song kiến thức lí thuyết nghề liên quan và nguyên công đang hướng dẫn, làm tăng hiệu quả bài giảng, giảm được thời gian. Tuy nhiên các chương trình môn học do hội đồng chương trình của các trường xây dựng, chưa được kiểm định và đánh giá. Mặt khác, thời gian từ năm 1992 đến nay, do công nghệ thay đổi cũng đã khá dài, các máy móc, thể hệ thiết bị mới ra đời và các phương pháp dạy học mới được đưa thêm vào nước ta ... vì vậy các trường phải tự điều chỉnh nội dung và thời lượng, từ đó sinh viên tốt nghiệp cùng một nghề ở các trường

khác nhau có năng lực khác nhau khá rõ, nhất là năng lực thực hành và tay nghề, và thường không đạt được bậc thợ quy định.

*Việc thực hiện chương trình dạy học thực hành ở các trường SPKT thường gặp một số khó khăn như:*

- Thông thường ngân sách được cấp tập trung cuối năm làm cho việc cung ứng vật tư rất bị động, khó điều chỉnh kế hoạch thực hành vì không thể đảo ngược trình tự công nghệ và thay đổi toàn bộ kế hoạch giảng dạy.

- Máy móc thiết bị, vật tư luyện tập như các máy tiện, phay... không được kiểm tra và sửa chữa thường xuyên. Một số nghề hàn, điện, điện tử... dùng vật tư đắt tiền khó đảm bảo số giờ thực tập của sinh viên theo chương trình.

- Khó đảm bảo thực hiện kế hoạch thực tập vì phụ thuộc cơ sở sản xuất bên ngoài. Nhà trường chỉ thực hiện được một số nghề thuận lợi như: Cơ khí - động lực, cơ khí - hàn, cơ khí - chế tạo máy. Đối với các nghề khác muốn chủ động nhà trường phải tìm kiếm các hợp đồng sản xuất các mặt hàng ổn định để triển khai thực tập trong điều kiện cạnh tranh của cơ chế thị trường.

Để có cơ sở đánh giá về thực trạng dạy học thực hành, chúng tôi đã tiến hành điều tra, khảo sát bằng hệ thống phiếu điều tra, phiếu hỏi. Đối tượng và phạm vi điều tra gồm 03 trường CĐ SPKT Nam Định, Vinh và Vĩnh Long, 17 trường trung học kĩ thuật, công nhân kĩ thuật và các cơ sở dạy nghề với 534 sinh viên tốt nghiệp GVDN đang tham gia giảng dạy và làm công tác quản lí, 87 cán bộ lãnh đạo các cơ sở quản lí dạy nghề có sử dụng sinh viên tốt nghiệp trường SPKT, 184 cán bộ quản lí và giảng viên, 284 sinh viên đang học năm cuối (3,5 năm) tại các trường CĐ SPKT. Ngoài ra, chúng tôi còn tổ chức các cuộc tọa đàm với đại diện các cơ sở dạy nghề có sử dụng GVDN cũng như với đội ngũ giảng viên các trường CĐ SPKT để làm rõ thêm những thông tin thu được từ các kết quả điều tra. Nội dung điều tra tập trung vào một số yếu tố của quá trình dạy học thực hành có tác động trực tiếp đến việc nâng cao năng lực cho sinh viên SPKT như nội dung chương trình, phương pháp dạy học, cơ sở vật chất, tổ chức quản lí các hình thức dạy học thực hành và kiểm tra, đánh giá.

Việc xử lí những thông tin thu nhận được qua điều tra cho các kết quả sau đây:

**\* Cơ cấu thời lượng thực hành, thực tập**

Kết quả khảo sát về việc bố trí tỉ lệ giữa thời lượng thực hành, thực tập nghề nghiệp với giảng dạy lí thuyết trong chương trình đào tạo CĐ SPKT được trình bày ở bảng 1.

Kết quả trên cho thấy có tới 68,70% người được hỏi cho rằng việc bố trí tỉ lệ thời lượng thực hành, thực tập nghề nghiệp so với lí thuyết trong chương trình đào tạo CĐ SPKT hiện nay là chưa đủ, chưa cân đối. So với đòi hỏi người sinh viên CĐ SPKT cần có năng lực thiên về thực hành, có kĩ năng thực hành nghề nghiệp giỏi để nhanh